

Tỉnh Gia lai
Xã Ia Chia

PHỤ LỤC PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chia)

ĐVT: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
I	Chi đầu tư phát triển		200.000		200.000		200.000	
-	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư PT Đồng bào DTTS và MN)				200.000		200.000	
+	Hàng rào, nhà vệ sinh Trường mẫu giáo 8/3, điểm trường làng Tang				100.000		100.000	
+	Cổng, hàng rào, sân thể thao làng Tang				100.000		100.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		26.616.000	6.124.487	20.491.513	119.794	20.371.719	
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY (CẢ BT, PBT)	26		1.085.897	846.670	5.900	840.770	
-	Lương và các khoản theo lương	6			585.494		585.494	
-	Phụ cấp BCH đảng ủy	20			84.240		84.240	
-	Đại hội Đảng (tạm tính)				100.000		100.000	
-	Chi hoạt động				54.000	5.400	48.600	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				17.936		17.936	
-	In sao tài liệu 6 tháng 2025				5.000	500	4.500	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
2	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	5	372.868	42.120	330.748	2.700	328.048	
-	Lương và các khoản theo lương	3			255.797		255.797	
-	Chi hoạt động				27.000	2.700	24.300	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				8.171		8.171	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND	2			39.780		39.780	
3	ỦY BAN KIỂM TRA	4	349.755	42.120	307.635	2.700	304.935	
-	Lương và các khoản theo lương	3			251.579		251.579	
-	Chi hoạt động				27.000	2.700	24.300	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				7.996		7.996	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND	1			21.060		21.060	
4	Hội đồng nhân dân	1	395.334	103.194	207.900	3.900	204.000	
-	Lương và các khoản theo lương	1			81.627		81.627	
-	Chi hoạt động				9.000	900	8.100	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				3.033		3.033	
-	SHP HĐND 5 tháng năm 2025		187.434	103.194	84.240		84.240	
-	Hoạt động HĐND 6 tháng cuối năm 2025 (tạm tính)				30.000	3.000	27.000	
5	Văn phòng HĐND & UBND	13	4.880.420	1.862.316	3.018.104	25.494	2.992.609	
-	Lương và các khoản theo lương	13			925.940		925.940	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Phụ cấp thôn trưởng(Theo NQ 73/2023/NQ-HĐND tỉnh)				198.900		198.900	
-	Hỗ trợ thôn phó (Theo NQ 73/2023/NQ-HĐND tỉnh)				87.750		87.750	
-	Phụ cấp BTCB Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND				198.900		198.900	
-	Hỗ trợ phó BT Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND				87.750		87.750	
-	Phụ cấp trách nhiệm (KTT)				1.170		1.170	
-	Sự nghiệp TDTT				12.500	500	12.000	
-	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin				12.500	500	12.000	
-	Làm ngày thứ 7 (tạm tính)				70.000		70.000	
-	Chi hoạt động				117.000	11.700	105.300	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				29.751		29.751	
-	Hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP (Lái xe + Tạp vụ)				80.000		80.000	
-	Tiền xăng và sửa chữa xe phục vụ công tác chung				70.000	7.000	63.000	
-	In sao tài liệu				5.000	500	4.500	
-	Tiền điện, Internet, vệ sinh khuôn viên và khác				52.943	5.294	47.649	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội				737.000		737.000	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Kinh phí đảm bảo xã hội (Công tác nghĩa trang, 27/7...)				18.000		18.000	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				313.000		313.000	
6	XÃ ĐỘI	3	867.099	462.708	404.391	4.700	399.691	
-	Lương XD trưởng				252.000		252.000	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP				5.391		5.391	
-	Phụ cấp TN DQ+thôn Đ.trưởng + Phụ cấp đặc thù quốc phòng, thâm niên				100.000		100.000	
-	Tiền trực các ngày lễ tết				20.000	2.000	18.000	
-	Chi hoạt động	3			27.000	2.700	24.300	
7	CÔNG AN		754.876	418.560	336.316	4.000	332.316	
	Chi Lực lượng ANTT CS theo Nghị quyết 87/NQ-HĐND				296.316		296.316	
	Chi hoạt động				20.000	2.000	18.000	
	Hỗ trợ xã công tác an ninh, tái hòa nhập cộng đồng				20.000	2.000	18.000	
	Chi hỗ trợ thực hiện vận động đối tượng quay về tôn giáo được nhà nước công nhận (đã chi hết 20 triệu đồng)							
8	PHÒNG KINH TẾ	6	1.093.207	377.651	715.556	5.400	710.156	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Lương và các khoản theo lương	6			443.457		443.457	
-	Chi hoạt động				54.000	5.400	48.600	
-	- Chi mua phần mềm thu phí, lệ phí ĐKKD + mua phôi bì đỏ, GPKD				20.000		20.000	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				13.099		13.099	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất trồng lúa				185.000		185.000	
9	Mặt trận TQVN Và Đoàn thể	10	2.606.342	1.469.294	1.137.048	5.400	1.131.648	
-	Lương Khối MT, ĐT	6			404.942		404.942	
-	Kinh phí cán bộ không chuyên trách Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND	4			78.390		78.390	
-	Phụ cấp trưởng ban MT				187.200		187.200	
-	Phụ cấp phó ĐT làng				351.000		351.000	
-	Xây dựng đời sống VH khu dân cư				51.000		51.000	
-	Chi hoạt động				54.000	5.400	48.600	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				10.516		10.516	
-	Chúc thọ, tặng quà người cao tuổi (đã chi hết 48.100.000đ)							
10	CHI Y TẾ		84.240	49.140	35.100		35.100	
-	Chi y tế thôn bản		84.240	49.140	35.100		35.100	
11	KINH PHÍ ĐỐI NGOẠI		300.000	197.962	102.038		102.038	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
12	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG		30.000	8.050	21.950	3.000	18.950	
13	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		13.033.532	5.475	13.028.057	56.600	12.971.457	
13,1	Trường Mầm non 8/3		2.282.072		2.282.072	-	2.282.072	
-	Lương và các khoản theo lương				1.741.478		1.741.478	
-	Khoản hợp đồng theo ND 111				45.071		45.071	
-	Chi hoạt động				72.761		72.761	
-	Chi khoán thêm giờ 2024 - 2025				65.400		65.400	
-	Bổ sung biên chế kinh phí tăng thêm				230.268		230.268	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP				43.762		43.762	
	Chi phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				54.280		54.280	
	Cấp bù học phí và HT chi phí học tập theo ND: 81/2021				29.052		29.052	
13,2	Trường TH Cù Chính Lan		6.935.341		6.935.341		6.935.341	
-	Lương và các khoản theo lương				5.263.986		5.263.986	
-	Khoản hợp đồng theo ND 111				41.143		41.143	
-	Chi hoạt động				209.246		209.246	
-	Chi khoán thêm giờ 2024 - 2025				445.680		445.680	
-	Bổ sung biên chế kinh phí tăng thêm				819.641		819.641	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP				147.712		147.712	
	Chi hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số: 42/2013				7.933		7.933	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
	<i>Cấp bù học phí và HT chi phí học tập theo ND: 81/2021</i>							
13,3	Trường THCS Lê Hồng Phong		3.575.044		3.575.044		3.575.044	
-	<i>Lương và các khoản theo lương</i>				2.931.551		2.931.551	
-	<i>Khoán hợp đồng theo ND 111</i>				38.750		38.750	
-	<i>Chi hoạt động</i>				116.185		116.185	
-	<i>Chi khoán thêm giờ 2024 - 2025</i>				21.792		21.792	
-	<i>Bổ sung biên chế kinh phí tăng thêm</i>				279.134		279.134	
-	<i>Chi thưởng theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP</i>				90.919		90.919	
	<i>Chi hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số: 42/2013</i>				7.933		7.933	
	<i>Cấp bù học phí và HT chi phí học tập theo ND: 81/2021</i>				88.780		88.780	
13,4	Hỗ trợ CP học tập theo ND 81/2021/NĐ-CP				89.000		89.000	
13,5	Chi đào tạo cán bộ				90.000		90.000	
13,6	Kinh phí bố trí từ đầu năm 2025 về Đào tạo số còn lại chuyển sang CCLT		62.075	5.475	56.600	56.600		
III	Dự phòng		196.000	30.000	166.000	5.706	160.294	
IV	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh		99.000	10.000	89.000	-	89.000	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
4,1	Kinh phí thực hiện mục tiêu quốc gia Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)		89.000	-	89.000	-	89.000	
-	Nguồn ngân sách TW		44.000		44.000		44.000	
+	Chi tăng cường công tác giám sát BCD nông thôn mới		22.000		22.000		22.000	
+	Chi tuyên truyền chương trình nông thôn mới		22.000		22.000		22.000	
-	Nguồn ngân sách Tỉnh		45.000		45.000		45.000	
+	Giữ vững quốc phòng Nông thôn mới		45.000		45.000	-	45.000	
4,2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (nguồn NS TW)		10.000	10.000	-		-	
-	Hỗ trợ Ban an toàn giao thông (Phân về cho Công an đã chi hết)		10.000	10.000	-		-	
	TỔNG CỘNG		27.111.000	6.164.487	20.946.513	125.500	20.821.013	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chia)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán HĐND xã giao 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	<u>Tổng chi ngân sách cấp xã</u>	27.111	6.164	20.947	
A	<u>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</u>	27.012	6.154	20.858	
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	200	-	200	
1	<u>Nguồn thu tiền sử dụng đất</u>	-			
	Trong đó:				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi hoạt động kinh tế				
2	<u>Nguồn phân cấp</u>	200	-	200	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi hoạt động kinh tế	200	-	200	
II	<u>Chi thường xuyên</u>	26.616	6.124	20.492	
1	<u>Chi sự nghiệp kinh tế</u>	185		185	
1.1	Phòng Kinh tế xã	185		185	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất trồng lúa	185		185	
2	<u>Sự nghiệp môi trường</u>	-		-	
3	<u>Sự nghiệp khoa học công nghệ</u>	-			
4	<u>Sự nghiệp Văn hóa thông tin</u>	12,0		12,0	VP
4,1	Văn phòng HĐND và UBND xã	12,0		12,0	
5	<u>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình</u>	-		-	
6	<u>Sự nghiệp thể dục thể thao</u>	12,0		12,0	VP
6,1	Văn phòng HĐND và UBND xã	12,0		12,0	
7	<u>Chi đảm bảo xã hội</u>	1.068		1.068	
7.1	Văn phòng HĐND và UBND xã	1.068		1.068	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	737		737	
-	Kinh phí đảm bảo xã hội (công tác nghĩa trang, 27/7...)	18		18	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	313		313	
8	<u>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</u>	12.972		12.972	
8.1	<u>Phân bổ các đơn vị trường học</u>	12.793		12.793	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán HĐND xã giao 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	Trường Mầm non 8/3	2.282		2.282	
	Trường TH Cù Chính Lan	6.935		6.935	
	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.576		3.576	
8.2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo chưa phân bổ bao gồm:	179		179	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	89		89	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020	0		-	
	Chi sự nghiệp đào tạo	90		90	
	Kinh phí bố trí từ đầu năm 2025 về Đào tạo số còn lại chuyển sang CCLT	0			
9,00	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5.635		5.635	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	2.504		2.504	
	Phòng Kinh tế xã	525		525	
	Văn phòng Đảng uỷ	1.474		1.474	
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	1.132		1.132	
10	Chi an ninh trật tự	332		332	
	Công an xã	332		332	
11	Chi quốc phòng				
12	Chi khác Ngân sách	120		120	
	Trong đó tiết kiệm 10%	120		120	(DP: 5,7)
13	Chi y tế thôn bản	35		35	
14	Kinh phí đối ngoại	102		102	
15	Kinh phí khen thưởng	19		19	
III	<u>Dự phòng chi ngân sách</u>	196	30	166	
1	Dự phòng chi 6 tháng cuối năm			160	
2	Chuyển bổ sung tiết kiệm 10%			5,7	
B	CHI THỰC HIỆN CTMTQG, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	99	10	89	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	89	-	89	
1	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	44	-	44	
a	Vốn đầu tư	-	-	-	
-	Xây dựng nông thôn mới			-	
-	Giảm nghèo bền vững			-	
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
b	Vốn sự nghiệp	44	-	44	
-	Xây dựng nông thôn mới	44	-	44	
-	Giảm nghèo bền vững			-	
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
2	Phân bổ từ nguồn tỉnh bổ sung	45	-	45	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán HĐND xã giao 6 tháng cuối năm	Ghi chú
a	Vốn đầu tư	-	-	-	
-	Xây dựng nông thôn mới		-		
-	Giảm nghèo bền vững				
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
b	Vốn sự nghiệp	45	-	45	
-	Xây dựng nông thôn mới	45		45	
-	Giảm nghèo bền vững				
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
3	Phân bổ từ nguồn huyện bổ sung	-	-	-	
a	Vốn đầu tư	-	-	-	
-	Xây dựng nông thôn mới			-	
-	Giảm nghèo bền vững			-	
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
b	Vốn sự nghiệp	-	-	-	
-	Xây dựng nông thôn mới		-	-	
-	Giảm nghèo bền vững			-	
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	10	10	0	
1	Ngân sách trung ương	10	10	0	
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10	10	0	